GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA: NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

TSKH. Lê Đức Thụ

Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG HN

Tóm TắT

Quá trình toàn cầu hóa mở ra những cơ hội và những thách thức mới. Chuyên ngành giao tiếp liên văn hóa ra đời nhằm nghiên cứu, giảng dạy giao tiếp cho các đối tượng tham gia quá trình hội nhập. Đầu tiên chuyên ngành xuất hiện ở Mỹ từ những năm 50 thế kỷ trước, sau đó ở Tây Âu. Những năm 90 mới xuất hiện ở Nga. Ở Việt Nam, bộ môn này còn hết sức mới mẻ, xuất hiện trong các trường đại học ngoại ngữ mới đây.

Nói đến giao tiếp liên văn hóa là nói đến những đặc thù của ngôn ngữ và văn hóa dân tộc, sự ảnh hưởng của chúng lên quá trình hội nhập.

Bài báo tập trung bàn về khái niệm văn hóa, các loại hình văn hóa, những khó khăn, rào cản ngôn ngữ-văn hóa trong giao tiếp liên văn hóa, một số chiến lược giao tiếp nhằm khắc phục những trở ngại đó. Trong phần kết luận là những đề xuất mang tính định hướng giáo học pháp nhằm phát triển thế mạnh của trường đại học ngoại ngữ trong nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành này.

Từ khóa: *Giao tiếp liên văn hóa, văn hóa khung cảnh cao/thấp, văn hóa trục đứng, trục ngang, ngôn ngữ văn hóa học, chiến lược giao tiếp*

Đặt vấn đề

Bước vào thiên niên kỷ thứ ba chúng ta đang chứng kiến những thay đổi lớn diễn ra trên thế giới: đó là quá trình toàn cầu hóa, sự bùng nổ thông tin, những tiến bộ khoa học công nghệ cao, đặc biệt là Internet, đó tạo ra những cơ hội chưa từng có cho con người với xã hội. Tầm nhìn con người hiện đại vươn xa ra thế giới bên ngoài, không còn bó hẹp trong làng xóm, xã hội, đất nước mình, nhờ đó tri thức được mở mang ra mọi lĩnh vực đời sống xã hội, văn hóa, chính trị. Bên cạnh đó mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo xảy ra nhiều nơi, nảy sinh những luồng tư tưởng dân tộc hẹp hòi, chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa sô vanh nước lớn tái hiện.

Trong bối cảnh đó, giải pháp tiếp xúc, đối thoại trên cơ sở tôn trọng lợi ích của các bên tham gia đối thoại, tôn trọng luật pháp quốc tế nhằm tránh xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến đối đầu và đối kháng là giải pháp đang được đề xuất cho mọi điểm nóng trên thế giới hiện nay.

Song, để cho mọi cuộc tiếp xúc và đối thoại đạt được như mong muốn lại là vấn đề hết sức phức tạp, đòi hỏi nỗ lực của nhiều người, và mỗi bên đối tác lại phải có chiến lược, chiến thuật của riêng mình.

Sau Thế giới chiến đệ nhị, ảnh hưởng của Mỹ với tư cách là nước tham chiến ít bị tổn thất nhất diễn ra trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa và quân sự là rất lớn. Người Mỹ hiển diện ngày càng gia tăng trên toàn cầu, quân đội Mỹ đồn trú túc trực tại nhiều điểm nóng. Quyền lợi của Mỹ, những nhà buôn, nhà công nghiệp, các chính trị gia ở nước ngoài ngày càng lớn. Do đó, mâu thuẫn giữa họ với người dân bản địa là điều không tránh khỏi. Xu hướng muốn bảo vệ, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, những quyền lợi kinh tế và tài nguyên thiên nhiên của đất nước khi có người ngoại bang xuất hiện ở các dân tộc là điều tất yếu và đã làm cho mọi mối bang giao không phải lúc nào cùng thuận buồm xuôi gió.

Giao tiếp liên văn hóa với tư cách là một ngành nghiên cứu và ứng dụng đã hình thành tại Mỹ từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX. Năm 1946, ở Mỹ đã thông qua Đạo luật phục vụ ở nước ngoài và thành lập Viện phục vụ nước ngoài (Foreign Service Institute) do nhà ngôn ngữ học E. Hall lãnh đạo. Lúc đầu Viện này đã thu hút đông đảo các nhà bác học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: nhân chủng học, xã hội học, tâm lý học, ngôn ngữ học.. tham gia. Ban đầu, họ chỉ dừng lại ở việc hiểu biết và giải thích hành vi của đại diện các nền văn hóa khác nhau bằng cảm giác là chính, chứ chưa phải là sự hiểu biết cặn kẽ, dựa trên cơ sở khoa học. Tính hiệu quả các công trình nghiên cứu do đó chưa cao. Tuy vậy, họ cũng rút ra một điều là: mỗi một nền văn hóa đều hình thành hệ thống giá trị văn hóa, những mô hình hành vi độc đáo, do đó việc miêu tả, giải thích và đánh giá chúng cần được thực hiện từ quan điểm văn hóa tương đối.

Song, việc nghiên cứu là nghiên cứu, còn các quan chức chính phủ Mỹ lại tỏ ra không mấy tích cực trong vấn đề nghiên cứu lý luận về văn hóa giao tiếp, mà chỉ mong nhận được những hướng dẫn cụ thể cho hành vi ứng xử ở nước ngoài. Do đó, ở Mỹ xuất hiện khá nhiều các loại sách hướng dẫn, giả thích, tập trung vào sự hình thành và phát triển các thói quen giao tiếp với người nước ngoài.

Năm 1954 được coi là năm ra đời của chuyên ngành giao tiếp liên văn hóa, khi xuất hiện cuốn "Văn hóa là giao tiếp, giao tiếp là văn hóa" (Culture is communication and communication is culture") của hai tác giả E.Hall và B.Trager. Thuật ngữ giao tiếp liên văn hóa cũng ra đời từ đó.

Năm 1959, E.Hall cho ra đời tiếp cuốn "Ngôn ngữ câm" (The Silent Language") chứng minh về mối quan hệ khăng khít giữa văn hóa và giao tiếp.

Đề xuất của Hall coi văn hóa là giao tiếp, giao tiếp là văn hóa đã gây ra những cuộc tranh luận sôi nổi trong giới học thuật tại Mỹ. Một số tạp chí liên quan đến vấn đề này xuất hiện. Các thuật ngữ "giao thoa văn hóa", "đa văn hóa", "sốc văn hóa" (bây giờ người ta hay dùng stress văn hóa) hình thành vào thời gian này. Nhiều trường phái nghiên cứu khác nhau nảy nở.

Ở Tây Âu, chỉ đến những năm 70-80 của thế kỷ trước mới hình thành chuyên ngành này. Nguyên nhân hình thành cũng khác so với ở Mỹ. Thứ nhất, sự ra đời của Liên minh châu Âu tạo ra cơ hội và mở rộng biên giới cho sự đi lại, vận chuyển hàng hóa, đầu tư vốn tự do giữa các nước thành viên. Các thủ đô và thành phố lớn trong Liên minh thay đổi hình dạng nhanh chóng nhờ xuất hiên đại diện các nền văn hóa khác nhau và và sự thâm nhập tích cực của họ vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa của các thành phố đó. Thứ hai, nhu cầu về nhân lực lao động thuộc nhiều ngành nghề khác nhau và xu hướng thuê nhân công giá rẻ lại không mất chi phí đào tạo cũng làm xuất hiện đội ngũ lao động từ các nước châu Á và châu Phi tại đây. Thứ ba, vì lý do kinh tế và chính trị, dòng người nhập cư từ các nước và lục địa khác nhau ào ạt đổ vào Tây Âu, trở thành gánh nặng cho các nước sở tại.

Học tập Mỹ, các nước Tây Âu bắt đầu nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa, xây dựng giáo trình và đưa vào chương trình giảng dạy, trên cơ sở dữ liệu dân tộc học hay ngành văn học dân gian của dân tộc mình.

Tình hình nghiên cứu và giảng dạy giao tiếp liên văn hóa tại Liên bang Nga lại muộn hơn. Nên nhớ rằng, nhà nước Xô Viết trước khi tan rã là một quốc gia khá khép kín. Mọi bang giao, tiếp xúc với các nước chỉ được thực hiện ở cấp độ nhà nước. Người dân ít có cơ hội tiếp xúc, trao đổi với người nước ngoài, ngoại trừ các dân tộc trong Liên bang. Việc xuất ngoại sang các nước thuộc thế giới tư bản đối với nhiều người, kể cả các văn nghệ sĩ, chỉ dừng lại ở khát khao, và nhiều khi mang lại thảm họa khốc liệt cho bản thân họ như trường hợp của nhà thơ trữ tình vĩ đại X. Exenin.

Chỉ đến cuối những năm 80 đầu 90 vừa qua, ở Nga bắt đầu có những nghiên cứu theo hướng này. Năm 1996, Bộ Giáo dục Liên bang đã ra quyết định chuyển tên gọi "ngoại ngữ" thành "ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa" ở các trường đại học và viện nghiên cứu.

Đi đầu là các giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva mang tên Lomonoxov. Họ vốn là các giảng viên dạy ngoại ngữ, đặc biệt là các giảng viên ngoại ngữ khoa tiếng Anh của Trường Đại học danh tiếng bậc nhất này của Nga. Điển hình phải kể đến nữ Giáo sư X.G. Ter-Minaxova. Bà vào nghề giảng dạy từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX, nên có điều kiện đi công tác, thỉnh giảng ở nhiều nước, tiếp xúc với đại diện nhiều nền văn hóa khác nhau và đã tích lũy được vốn kiến thức liên quan tới giao tiếp liên văn hóa phong phú đến kinh ngạc. Đây chính là nguồn tư liệu để bà viết hai công trình gây chấn động trong giới học thuật Nga. Cuốn "Ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa" (2000) đã làm xôn xao độc giả Nga. Thư từ, điện thoại tới tấp gửi tới tác giả. Khi đó nhiều người hỏi bà: "Giao tiếp liên văn hóa là gì?" và "Có thể đọc nó ở đâu?". Năm 2008, bà xuất bản tiếp cuốn: "Chiến tranh và hòa bình của ngôn ngữ và văn hóa" liền thu hút giới học giả và bạn đọc trong và ngoài nước không chỉ bởi khối kiến thức đồ sộ trong đó, mà còn bởi lối trình bày hấp dẫn, mới lạ và hình thức đẹp, có lối minh họa và chú dẫn theo từng trang viết giống như sách cổ phương Đông.

Là sách khoa học bàn đến giao tiếp liên văn hóa, về những rào cản ngôn ngữ và văn hóa đặc thù và những biện pháp vượt qua chiến tranh (rào cản bất đồng ngôn ngữ và văn hóa) để đến với hòa bình (thành công trong giao tiếp) nhưng được tác giả viết dưới dạng văn xuôi có cấu trúc chặt chẽ, lối hành văn giản dị, trong sáng và những minh họa phong phú rút ra từ kinh nghiệm cá nhân. Lối viết khoa học của bà hoàn toàn khác lạ, không mang tính kinh viện vốn là nét đặc thù của nền khoa học xã hội trước kia của Liên bang Xô Viết và nước Nga ngày nay. Lối hành văn khoa học-chính luận này của bà đã được Viện sĩ, Chủ tịch Viện tiếng Nga mang tên A. Pushkin V.G. Koxtomarov phát hiện và nhận xét là "mẫu mực cho thể loại văn bản khoa học và giáo khoa khoa học. Xét về đặc thù thể loại, phong cách và ngôn ngữ thì loại văn xuôi này sẽ trở thành hàng đầu trong thế kỷ 21" [2].

Ngoài ra, cần nhắc đến tuổi của giáo sư tiếng Đức tại đại học thành phố Kalus A.P. Xodokhin. Ông đã từng tham gia chương trình nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa với các giáo sư Đức và đã viết hai công trình về lĩnh vực này: "Giao tiếp liên văn hóa" (2006) và đã được Bộ Giáo dục chọn làm sách giáo khoa. Cuốn thứ hai "Cơ sở giao tiếp liên văn hóa"(2003) viết chung với T.G. Grusevitskaia và V.D. Popkov, và là thành quả hợp tác nghiên cứu với các chuyên gia Đức.

Trong khi các ngành khoa học xã hội của nước Nga hiện đang chững lại, xuất hiện xu hướng "xào nấu" lại những gì đã có, thì nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa đang được nghiên cứu và bàn đến khá sôi nổi. Tuy đến muộn hơn so với nhiều nước và khu vực, nhưng số công trình và sách tham khảo về chuyên ngành này ngày càng nhiều và hình thành các khuynh hướng khác nhau. Một số các nhà khoa học từ những lĩnh vực khác chuyển sang nghiên cứu lĩnh vực này, tạo ra sự đa dạng và khác biệt. V.E. Boldưrev (2009) trong công trình "Cơ sở lý thuyết của giao tiếp liên văn hóa" lấy con người hành ngôn để xem xét các bối cảnh giao tiếp như: con người và thế giới; con người giữa mọi người; con người và vấn đề tiếp nhận người khác; con người và văn hóa; con người và ngôn ngữ; E.N. Belaia (2001) trong cuốn: "Lý thuyết và thực hành giao tiếp liên văn hóa" tập trung giải quyết các vấn đề lý luận rộng và phức tạp như văn hóa, ngôn ngữ, giao tiếp, cá thể ngôn ngữ, bản năng tiếp nhận, các khuôn mẫu nhận thức, bức tranh thế giới... Sự phối hợp của bốn tác giả V.G. Zinchenko, V.G. Zuxman, Z.N. Kirnoze, G.P. Rjabov (2010) đã cho ra đời cuốn: "Từ điển về giao tiếp liên văn hóa (các khái niệm và nhân vật) tương đối khiêm tốn (130 trang), bao gồm các khái niệm và thuật ngữ được rút ra trong quá trình nghiên cứu hệ thống về văn hóa, cũng như tên tuổi của các nhà ngôn ngữ và văn hóa học hàng đầu của Nga và thế giới như L.X. Vưgotxki, D. X. Likhachov, JU.M. Lotman, V. Phôn Humboldt, A. Toynbee, E. Hall...

Vấn đề nổi cộm nhất trong các công trình và sách giáo khoa về giao tiếp liên văn hóa là những rào cản ngôn ngữ và văn hóa thường xẩy ra trong giao tiếp nói chung và giao tiếp liên văn hóa nói riêng, đồng thời đề xuất phương pháp khắc phục hay các chiến lược đảm bảo giao tiếp thành công. Rào cản không đơn thuần chỉ là sự bất đồng ngôn ngữ, không am hiểu lẫn nhau, không chú ý đến lợi ích và quyền lợi của các bên tham gia giao tiếp, không chọn chiến lược giao tiếp phù hợp, không thực hiện phương châm "lùi hai bước tiến một bước" như V. Lênin từng chỉ ra. Nhiều khi am hiểu ngôn ngữ của nhau, nhưng cả hai bên vẫn không tìm ra tiếng nói chung, cuối cùng làm cho giao tiếp rơi vào bế tắc, phải trì hoãn hoặc hủy bỏ.

Những rào cản về ngôn ngữ vẫn có thể khắc phục được với đòi hỏi phải có sự am hiểu thông thạo và tường tận những đặc điểm khu biệt của từng ngôn ngữ dân tộc. Quan niệm vài thập kỷ trước cho rằng ngoại ngữ là phương tiện giao tiếp là chưa chính xác. Ngày nay ngoại ngữ là mã văn hóa giúp ta tiếp cận với nền văn hóa khác, ngoài văn hóa dân tộc. Học ngoại ngữ là phải học văn hóa của ngôn ngữ đó, chỉ khi giỏi tiếng, cộng với am hiểu văn hóa mới đảm bảo giao tiếp thành công.

Song, rào cản văn hóa là điều không dễ gì khắc phục. Mỗi một dân tộc đều có nền văn hóa riêng của mình. Khác với văn minh, văn hóa có tính đặc thù và khép kín. Vì vậy người ta thường gọi văn hóa có tính bảo thủ, không chấp nhận cái ngoại lai, từ bên ngoài nhập vào. Văn hóa dân tộc nào cũng có những cái linh thiêng, những điều cấm kỵ (табу) và những điều cho phép. Văn hóa là hệ thống tín ngưỡng của nhóm người, tộc người. Lời khuyên ở đây là: "Hãy chớ mang tín ngưỡng của mình đến nhà thờ người khác!" Hay tục ngữ Anh khuyên rằng: "Khi anh đang ở Roma, hãy nghĩ như người Italy". Ông cha ta từ xưa đã dạy: "Nhập gia vấn húy, nhập quốc vấn tục", "Lễ nghi tùy xứ", "Nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc". Một nhà hiền triết nói: "Hãy nói cho tôi biết anh từ đâu tới, tôi sẽ nói anh là ai".

Hiện nay, đâu đâu người ta cũng nói và bàn về văn hóa. Trong xu thế hội nhập quốc tế, văn hóa là điều kiện tiên quyết cho thành công trong mọi tiếp xúc, giao lưu, bàn thảo, nghị sự,

hợp tác làm ăn. Những dân tộc có nền văn hóa phát triển càng cao lại càng có nhu cầu tiếp xúc với các nền văn hóa khác.

Văn hóa là khái niệm vô cùng rộng và phức tạp, đa tầng đa lớp. Nó phức tạp đến nỗi đã có hàng trăm, thập chí hàng nghìn định nghĩa khác nhau [2], nhưng không có định nghĩa nào mang tính phổ quát và được mọi người công nhận. Sở dĩ có sự khác biệt như trên là các nhà nghiên cứu tiếp cận văn hóa từ các hướng khác nhau, mục đích và phương pháp nghiên cứu khác nhau. Từ đó họ có các định nghĩa khác nhau. Định nghĩa của họ về văn hóa hoàn toàn mang tính công việc, và như nhà văn hóa học Việt Nam Phan Ngọc [3] từng gọi định nghĩa mang tính "thao tác luận". Điều thú vị là với một nhà nghiên cứu ở những thời điểm khác nhau, hoàn cảnh khác nhau lại có những định nghĩa văn hóa khác nhau, định nghĩa sau bổ xung, cụ thể hơn hoặc thậm chí trái ngược định nghĩa trước. Vậy, văn hóa theo cách hiểu nôm na của chúng tôi, đó là thiên nhiên thứ hai do bàn tay khối óc của loài người tạo nên. Người ta vẫn thường ví von: hòn đá nằm bên vệ đường – đó là thiên nhiên, nhưng khi nó được con người mang về đặt lên mộ tổ tiên hay tạc thành tượng thì đó đã là văn hóa. Chiếc lá trên cây – đó là thiên nhiên, nhưng khi nó vào thơ ca, diễn tả nỗi cô đơn, sự lẻ loi, yếu đuối của con người thì đấy là văn hóa.

Mối quan hệ giữa con người và văn hóa, con người và ngôn ngữ, giữa ngôn ngữ và văn hóa là những mối quan hệ biện chứng, tương hỗ cho nhau, đã và đang được nghiên cứu trong chuyên ngành mới: "Ngôn ngữ văn hóa học'. Nhiệm vụ chủ yếu của chuyên ngành khoa học này là nghiên cứu văn hóa và con người được thể hiện trong ngôn ngữ. Văn hóa với diện mạo bề thế như vậy, lại không thể *tự tổ chức* được, mà phải "nhờ" đến ngôn ngữ mã hóa, miêu tả, lưu giữ và truyền bá cho mình. Với vai trò như vậy, ngôn ngữ vừa là thành phần cấu thành cơ bản của văn hóa, vừa là tấm gương phản ánh, vừa là điều kiện tồn tại của văn hóa, vừa là nhân tố quan trọng hình thành các mã văn hóa.

Như cách phân chia của các nhà nghiên cứu (Hall, 1954; Xadokhin, 2006) văn hóa thế giới gồm hai loại: văn hóa khung cảnh cao và văn hóa khung cảnh thấp, hay nói theo ngôn ngữ toán học là văn hóa trục đứng và văn hóa trục nằm (Ter-Minaxova, 2008). Văn hóa khung cảnh cao là văn hóa của các nước Á Đông như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam, các nước Trung Đông, Pháp, Tây Ban Nha và Nga. Còn văn hóa khung cảnh thấp bao gồm: Đức, Thụy Sỹ, Mỹ và một số nước Bắc Âu khác.

Theo Hall, trong văn hóa khung cảnh cao thì đặc điểm và kết quả giao tiếp được xác định bởi mức độ thông tin về đối tác tham gia giao tiếp. Điều này phục thuộc vào tính bền chắc các mối quan hệ xã hội và tốc độ trao đổi thông tin giữa các thành viên trong mạng lưới này. Nói một cách khác, trước khi tham gia giao tiếp người ta muốn có thông tin về địa vị xã hội, đẳng cấp, gia cảnh, sở trường sở đoản của người sẽ nói chuyện với mình. Từ đó, người ta sẽ đưa ra chiến lược giao tiếp nào, nghi thức lời nói, cử chỉ nào cho phù hợp và có hiệu quả. Chẳng hạn, người Nhật cho dù không đồng ý với bạn nhưng không muốn làm ảnh hưởng đến uy tín của đối tác nên không bao giờ từ chối thẳng thừng hoặc biểu hiện thái độ hoài nghi đối tác. Người Trung Quốc lại thích đàm phán, nghị luận với đối tác tại nước họ, nơi có truyền thống nhường khách nói trước. Trong văn hóa khung cảnh cao do có tính thông tin được đảm bảo và với kinh nghiệm được tích lũy trong lịch sử nên chúng mang tính đồng nhất và ít biến đổi theo thời gian. Hành vi giao tiếp của họ sản sinh ra phản ứng giống nhau và có thể đoán định

trước. Lời nói của họ ít biểu hiện ra ngoài. Trong đàm phán, họ có những đoạn nghỉ với nhiều ý nghĩa. Ngôn ngữ cử chỉ và ánh mắt của họ có thể thay cho lời nói. Thông tin đầy đủ về đối tác giúp học có chiến lược giao tiếp đúng đắn và phản ánh trình độ hay tri thức nền của người tiếp chuyện. Với người Nhật, họ sẽ không tiến hành đàm phán với người công ty khác không có địa vị cao hoặc thấp hơn mình.

Các nền văn hóa khung cảnh thấp không có mạng lưới thông tin hình thức. Những người ở hệ thống văn hóa này trong khi tham gia giao tiếp liên văn hóa không gắn những mối quan hệ cá nhân, không quan tâm tới các bình diện khác trong cuộc sống hàng ngày của đối tác vào hội đàm. Với họ, thời gian là tiền bạc, họ thích đi thẳng vào công việc, thích giờ giấc chính xác. Đối tác chậm 5-7 phút coi như cuộc gặp bị hủy bỏ. Người ta vẫn hay nói đến tính nề nếp, sự chuẩn xác của người Đức, tính thực dụng của người Mỹ. Phong cách hành ngôn của họ là trực tiếp, biểu đạt ấn tượng. Vai trò của các cử chỉ phi ngôn từ không đáng kể. Sự đánh giá các vấn đề bàn thảo rõ ràng và thẳng thắn. Trường hợp không hài lòng về vấn đề nào đó được thể hiện công khai. Lối cư xử thoải mái, không bị gò bó bởi các nghi lễ xã giao.

Nhìn chung, đa số các tiếp xúc và giao tiếp giữa các đối tác đều mang tính thương mại, hợp tác làm ăn. Ở cấp độ quốc gia thì đó là hội nghị trao đổi, hay tiến hành đàm phán nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến lợi ích kinh tế, an ninh quốc phòng của mỗi nước.

Người ta đã nói đến ba nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến tính hiệu quả của giao tiếp. Đó là "quyền lực quan hệ P" (Relative power), "khoảng cách xã hội D" (Social distance) và "mức độ áp đặt R" (Ranking of imposition). Trong đó, nhân tố D thường có những thay đổi đáng kể trong tiếp xúc. Nó không chỉ phản ánh mục đích các bên tham gia giao tiếp, mà còn nói lên tính chất của xã hội tôn ti trong văn hóa khung cảnh cao hay tính bình đẳng trong văn hóa khung cảnh thấp. Theo nhận xét của Nguyễn Quang [4, 17], không chỉ có nhân tố P làm thay đổi các kiểu quan hệ xã hội-văn hóa khác nhau, mà ngay cả hai nhân tố còn lại D và R cũng được tiếp nhận khác nhau trong những xã hội-văn hóa khác nhau nếu xét theo các bình diện như "tôn ti – bình đẳng", "hướng về nhóm hay hướng về cá nhân", "duy cảm – duy lí", "trực tiếp – gián tiếp", "lịch sự dương tính - lịch sự âm tính".

Các chiến lược giao tiếp được ứng dụng linh hoạt và đúng lúc có thể sẽ dẫn đến thành công trong các tiếp xúc. Tuy vậy, điều đang được các nhà nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa thế giới bàn đến là cách thức vượt qua những rào cản ngôn ngữ và văn hóa, những định kiến xã hội, khác biệt tôn giáo và thể chế xã hội đến ngăn ngừa mâu thuẫn, xung đột, chiến tranh để đi đến hòa bình. Đây là một quá trình phức tạp, đòi hỏi sự kiên trì học tập, rèn luyện của mỗi người. Quá trình đó phụ thuộc vào hệ thống giáo dục ngay từ phổ thông, vào các chuẩn mực giao tiếp, đạo đức, hành vi ứng xử trong từng tập thể, xã hội. Đó là văn hóa ứng xử, nghệ thuật ứng xử của từng cá nhân.

Con đường thỏa hiệp, nhún nhường, đức tính mềm dẻo, thái độ cầu thị, biết người biết ta là con đường ngắn nhất đến với thành công trong ngoại giao và tiếp xúc thương thảo.

Việt Nam thuộc nền văn hóa nông nghiệp. Nền tảng xã hội nước ta từ lâu được xây dựng trên hệ tư tưởng-triết học phương Đông. Quốc sách dựng nước và giữ nước của các triều đại phong kiến đều lấy dân làm gốc. Tổ chức xã hội xa xưa của ta là làng chạ - với tư cách là đơn vị hành chính và đồng thời là đơn vị văn hóa. "Lệnh vua thua lệ làng", "Quan có cần, nhưng dân chưa vội/ Quan có vội quan lội quan sang".

Đặc trưng của nền văn hóa nông nghiệp là tĩnh, ổn định. Có ổn định thì mới phát triển được. Đặc trưng này được phản ánh trong thái độ yêu hòa bình của người Việt, trong nghệ thuật ứng xử xã hội và đường lối chiến lược của nhà nước.

Trong văn hóa và chiến lược ứng xử của người Việt coi trọng âm tính hơn dương tính, lấy nhu thắng cương, lấy mềm mỏng thắng cứng rắn. "Lạt mỏng buộc chặt/Già néo đứt dây" – tổ tiên ta từng đúc rút kinh nghiệm như vậy.

Tính cộng đồng của người Việt thể hiện ngay trong chủ thể giao tiếp. Cái quí nhất của họ là danh dự: "Tốt danh hơn tốt áo/Đói cho sạch, rách cho thơm/Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng/Trâu chết để da, người ta chết để tiếng".

Thái độ thận trọng trong giao tiếp làm cho tính cách người Việt hay rụt rè, khiêm tốn thái quá "Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe". Điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến học ngoại ngữ. Vốn là dân tộc hiếu học, chăm chỉ và cần mẫn, nhưng người Việt thích nghiên cứu hơn thực hành, thích viết hơn nói, nghiền ngẫm ngữ pháp, cách cú hơn phát âm, chỉnh tiếng. Người Việt rất coi trọng nghề giáo. "Nhất tự vi sư, bán tự vi sư". Ai giúp ai điều gì, dạy ai cái gì cũng đều được tôn vinh thành thầy. Thầy giáo, thầy đồ, thầy cãi, thầy cúng, thầy chùa, thầy mo, thầy cò, thầy dòng, thầy dùi, thầy địa, thầy kiện, thầy ký, thầy phán, thầy pháp, thầy thông, thầy thợ, thầy thuốc, thầy thừa.

Trong giao tiếp người Việt thích quan tâm đến gia cảnh, đường tình duyên, con cái, tuổi tác, sức khỏe của đối tác. Gặp nhau tình cờ trên đường người ta thay vì chào nhau lại hỏi nhau. Giao tiếp ở mức độ chính thức giữa đại diện cơ quan, công ty, nhà nước thì việc tìm hiểu ngọn ngành đối tác, địa vị xã hội, chức tước, thu nhập, giàu nghèo là điều cần thiết trước khi đàm phán.

Xưa kia thời phong kiến, người Việt sống trong dòng tộc, làng xóm, nên con người bổ phận, con người nghĩa vụ luôn được ý thức và sống trong tiềm thức mỗi người. Sống trong xã hội tôn ti của nền văn hóa khung cảnh cao, người Việt cần biết mình là ai, địa vị xã hội nào để ứng xử.

Kết luận

Giao tiếp liên văn hóa là chuyên ngành còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Các chuyên khảo và sách giáo khoa về chuyên ngành nay còn tương đối khiêm tốn. Lực lượng người nghiên cứu và tham gia giảng dạy môn này có thể đếm trên đầu ngón tay và tập trung ở các trường đại học Ngoại ngữ là chính. Trong chương trình đổi mới và hoàn thiện các môn học, Trường Đại học ngoại ngữ - ĐHQGHN đã đưa môn học này vào chương trình bắt buộc.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, lực lượng những người trực tiếp làm việc với tiếng nước ngoài chính là những người đầu tiên tiếp xúc với nền văn hóa bản ngữ. Trừ những người đến với ngoại ngữ như là phương tiện tìm hiểu, khai thác thông tin phục vụ cho công việc của mình, thì giáo viên ngoại ngữ chính là những người có điều kiện nhất trong việc tiến hành nghiên cứu, giảng dạy giao tiếp liên văn hóa.

Học ngoại ngữ ngày nay cần được định hướng như là học giao tiếp bằng ngoại ngữ. Ngôn ngữ vừa là thành phần cấu thành văn hóa, vừa là kho tàng chứa đựng, lưu giữ và truyền bá văn hóa. Và nếu ta thừa nhận định nghĩa ứng dụng của E. Hall nêu trên, coi "văn hóa là giao

tiếp, giao tiếp là văn hóa" thì chương trình, giáo trình tiếng nước ngoài cần chuyển nhanh và chuyển mạnh sang hướng dạy ngoại ngữ trong văn hóa, kết hợp với văn hóa.

Các trung tâm ngoại ngữ cũng cần trở thành nơi tạo ra các ấn phẩm giới thiệu văn hóa, đất nước, con người, xã hội các nước, những đặc điểm tâm sinh lý, nghi lễ, tập tục, đời sống xã hội và tâm linh của họ nhằm phục vụ du lịch, trao đổi và giao tiếp liên văn hóa trước mắt và lâu dài.

Tài Liệu THAm KHảo

1. Lê Đức Thụ (2003). Cá thể ngôn ngữ dân tộc trong miêu tả so sánh-đối chiếu văn hóa Nga-Việt / Luận án TSKH. Matxcơva.
2. Koxtomarov V. (2008). Lời giới thiệu (trong cuốn X.G.Ter-Minaxova. Chiến tranh và hòa bình của ngôn ngữ và văn hóa. Nxb.: Slovo, Matxcơva).
3. Phan Ngọc (1994). Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới. Nxb.: Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Quang (2004). Một số vấn đề giao tiếp nội văn hóa và giao văn hóa. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Hall E. (1954) Culture is communication and communication is culture.